

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 152/2022/DS-ST

Ngày: 14/9/2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải An.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hưng.

Bà Trần Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Xuân Trang – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2022/TLST- DS ngày 09 tháng 6 năm 2022 về *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2022/QĐXX-DSST ngày 12/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng H Việt Nam.

Địa chỉ: Tầng x, tòa nhà vc đường T, phường H, Quận G, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc C – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị H – chức vụ: Cán bộ tín dụng (Có mặt).

(Theo giấy ủy quyền số 216/2022/CNĐL ngày 20/6/2022)

Địa chỉ: Số xcv đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: 1. Bà Niê Thanh P – sinh năm 1985.

Địa chỉ: Tổ dân phố x, phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Bùi Đức T – sinh năm; 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn c, xã T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 14/01/2020, giữa Ngân hàng H Việt Nam với bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T có ký kết hợp đồng vay vốn theo hợp đồng cho vay số TD vcx000xc. Hợp đồng được ký kết tại Chi nhánh Đắk Lắk với số tiền 180.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày 14/01/2020 đến 14/01/2025; lãi suất tiền vay 11,5%/năm; số tiền gốc phải trả hàng tháng là 3.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T không thế chấp tài sản gì và cũng không có ai bảo lãnh cho khoản vay trên.

Quá trình thực hiện hợp đồng đã giao kết, Ngân hàng đã giải ngân đầy đủ số tiền 180.000.000 đồng. Từ ngày 14/01/2020 đến tháng 4/2020, bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T đã thanh toán được 9.000.000 đồng tiền nợ gốc và 5.143.000 đồng tiền nợ lãi.

Từ tháng 4/2020 đến nay bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T đã không thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận là vi phạm các cam kết trong hợp đồng cho vay. Căn cứ Điều 6 của Hợp đồng số TD vcx000xc ngày 14/01/2020 thì khoản vay của bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T đã bị chuyển nợ quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở nhưng phía bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ.

Vì vậy, nay Ngân hàng H Việt Nam khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T phải thanh toán các khoản nợ sau: Nợ gốc 171.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 14/9/2022 là 59.431.686 đồng. Đề nghị tiếp tục tính lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký từ ngày 15/9/2022 cho đến khi thanh toán hết khoản nợ.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Niê Thanh P trình bày: Ngày 14/01/2020, Ngân hàng H Việt Nam, chi nhánh Đắk Lắk có cho bà và ông Bùi Đức T vay vốn theo hợp đồng cho vay số TD vcx000xc với số tiền 180.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày 14/01/2020 đến 14/01/2025, lãi suất tiền vay 11,5%/năm.

Quá trình thực hiện hợp đồng tạm tính đến ngày 19/4/2022, bà và ông Thịnh còn nợ lại số tiền nợ gốc là 171.000.000 đồng và lãi phát sinh: 47.471.000 đồng.

Hiện nay, bà đã có yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà và ông Bùi Đức T. Sau khi yêu cầu này được Tòa án giải quyết thì bà và ông Thịnh có trách nhiệm trả đầy đủ tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng H Việt Nam.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Bùi Đức T trình

bày: Ngày 14/01/2020, ông và bà Niê Thanh P có ký kết hợp đồng vay vốn với Ngân hàng H Việt Nam, có chi nhánh tại tỉnh Đắk Lắk để vay số tiền 180.000.000 đồng. Tại thời điểm vay vốn ông, bà vẫn là vợ chồng. Mục đích vay là tiêu dùng cá nhân nhưng thực chất chỉ có một mình bà Phương vay để làm ăn cá nhân, không liên quan đến ông. Việc ông ký vào các thủ tục là để cho hợp lệ. Ông, bà không thể chấp tài sản gì, đây là việc vay tín chấp thông qua các thông tin về nguồn thu nhập từ lương của bà Phương.

Quá trình trả tiền gốc và lãi thì ông không biết. Nay ngân hàng khởi kiện thì ông không đồng ý cùng bà Niê Thanh P có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ cho ngân hàng.

Các chữ ký, chữ viết mang tên ông trong Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ, phương án sử dụng vốn và cam kết trả nợ là chữ ký của ông.

Tại phiên tòa, ông Bùi Đức T xác định: Ông không có ý kiến gì về Hợp đồng tín dụng, về số tiền vay gốc còn nợ lại, số tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày xét xử và yêu cầu khởi kiện của ngân hàng. Ông đề nghị xem xét cho ông được trả ½ số tiền gốc và số tiền lãi tính đến ngày ông và bà Niê Thanh P ly hôn (ngày 04/01/2021) và trả dần hàng tháng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột đã phát biểu quan điểm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 220; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 27, Điều 37 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc là: 171.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 14/9/2022 là 59.431.686 đồng và các khoản lãi phát sinh kể từ ngày 15/9/2022 cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng đã ký kết.

- Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện là “Tranh chấp hợp đồng dân sự” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột

theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 14/01/2020, Ngân hàng H Việt Nam với bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T có ký kết hợp đồng vay vốn theo Hợp đồng cho vay số TD vcx000xc. Theo đó, các bên thỏa thuận vay số tiền 180.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày 14/01/2020 đến 14/01/2025, lãi suất tiền vay 11.5%/năm, số tiền gốc phải trả hàng tháng là 3.000.000 đồng và lãi phát sinh. Trong thời hạn vay, bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T đã thanh toán được 9.000.000 đồng tiền nợ gốc và 5.143.000 đồng tiền nợ lãi. Từ tháng 4/2020 đến nay bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T không thực hiện việc trả nợ theo hạn đã thỏa thuận. Căn cứ Điều 6, Điều 8 và Điều 9 của Hợp đồng cho vay thì khoản vay của bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T đã chuyển nợ quá hạn, Ngân hàng đã có thông báo về việc chấm dứt hợp đồng cho vay trước thời hạn theo quy định.

Như vậy, đã có cơ sở để xác định yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng H Việt Nam buộc bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T phải thanh toán số tiền nợ gốc là 171.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 14/9/2022 là 59.431.686 đồng cùng các khoản phát sinh theo hợp đồng đã ký kết từ ngày 15/9/2022 cho đến khi thanh toán hết khoản vay là phù hợp với các thỏa thuận mà các bên đã giao kết và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Xét ý kiến của ông Bùi Đức T đề nghị xem xét cho ông được trả ½ số tiền gốc và số tiền lãi tính đến ngày ông và bà Niê Thanh P ly hôn (ngày 04/01/2021) và trả dần hàng tháng, nhận thấy: Tại thời điểm giao kết hợp đồng, ông Bùi Đức T và bà Niê Thanh P là vợ chồng. Đến ngày 04/01/2021, ông bà mới ly hôn theo Quyết định số 01/2021/QDDST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ Điều 27, Điều 37 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông Bùi Đức T và bà Niê Thanh P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ lại của Ngân hàng. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận ý kiến nêu trên của ông Bùi Đức T.

[3] Về án phí: Vì yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 220, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

- Căn cứ Điều 27, Điều 37 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng H Việt Nam. Buộc bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng H Việt Nam số tiền nợ gốc là: 171.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/9/2022 là: 59.431.686 đồng. Tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 15/9/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo Hợp đồng cho vay số TD vcx000xc ngày 14/01/2020.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Niê Thanh P và ông Bùi Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.521.584 đồng. Hoàn trả cho Ngân hàng H Việt Nam số tiền 5.462.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0012990 ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

***Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp.BMT;
- CCTHADS TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hải An